

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14-01-2026
V/v ly hôn giữa chị Trần Thị T
và anh Nguyễn Quang H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Anh.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Chung

Bà Nguyễn Thị Minh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Anh Tuấn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7 - Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 274/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25-12-2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06-01-2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 26-11-1985; căn cước công dân số: 036185021285; nơi cư trú: Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang H, sinh ngày 03-7-1983; căn cước công dân số: 036083013288; nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20-11-2025, bản tự khai ngày 27-11-2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quang H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình) vào năm 2004. Tuy nhiên chị không còn giữ đăng ký kết hôn. Đến ngày 01-10-2025 chị và anh Nguyễn Quang H đã đi đăng ký

kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn năm 2004, vợ chồng chung sống bình thường đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không ở cùng nhau. Chị đã về nhà mẹ đẻ của chị để ở. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng không sống cùng nhau, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Quang H.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Quang H có 02 con chung là Nguyễn Văn H1 (giới tính: Nam), sinh ngày 22-8-2004 và Nguyễn Khải H2 (giới tính: Nam), sinh ngày 29-7-2006. Hai con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn là anh Nguyễn Quang H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án để viết bản tự khai; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa.

3. Tại Biên bản thu thập chứng cứ ngày 05-12-2025, Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Ủy ban nhân dân phường T không còn lưu hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T. Ngày 01-10-2025 anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T đã thực hiện việc đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình. Theo quy định của Luật hộ tịch, Ủy ban nhân dân phường T đã ghi chú vào Giấy chứng nhận kết hôn về việc anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T xác lập hôn nhân hợp pháp từ ngày 01-01-2004.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Tòa án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại phường T, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, Thẩm phán và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Điều 6; khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T
2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.
5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-11-2025 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Quang H, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn là anh Nguyễn Quang H không có yêu cầu phản tố. Do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn là anh Nguyễn Quang H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2; chị Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt nguyên đơn là chị Trần Thị T và bị đơn là anh Nguyễn Quang H.

[3] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

3.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Nam Định (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình) vào năm 2004. Tuy nhiên theo lời trình bày của chị Trần Thị T thì chị không còn giữ đăng ký kết hôn. Đến ngày 01-10-2025 chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H đã đi đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình. Lời khai của chị Trần Thị T phù hợp với cung cấp của Ủy ban nhân dân phường T về việc Ủy ban không còn lưu hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T; ngày 01-10-2025 anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T đã thực hiện việc đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình. Theo quy định của Luật hộ tịch, Ủy ban nhân dân phường T đã ghi chú vào Giấy chứng nhận kết hôn về việc anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị T xác lập hôn nhân hợp pháp từ ngày 01-01-2004. Xét thấy, tại

trang sau của Giấy đăng ký kết hôn số 29/2023 ngày 01-10-2025 của Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Ninh Bình giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H có ghi chú: Xác lập hôn nhân ngày 01-01-2004. Như vậy, hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời trình bày của chị Trần Thị T thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không ở cùng nhau, mỗi người một nơi. Vợ chồng đã sống ly thân từ 2012 đến nay, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay thấy mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Quang H.

Căn cứ vào xác nhận thông tin về cư trú thì hiện tại anh Nguyễn Quang H đăng ký thường trú và ở tại Xóm H, A, phường T, tỉnh Ninh Bình còn chị Trần Thị T đăng ký thường trú và ở tại Tổ dân phố G, phường T, tỉnh Ninh Bình. Xét thấy, anh Nguyễn Quang H và chị Trần Thị Thu H3 không còn chung sống cùng nhau, hôn nhân của anh chị không còn trên thực tế nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về nuôi con

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H có 02 con chung là Nguyễn Văn H1 (giới tính: Nam), sinh ngày 22-8-2004 và Nguyễn Khải H2 (giới tính: Nam), sinh ngày 29-7-2006. Hai con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động, chị Trần Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết

3.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

Chị Trần Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV: Chị Trần Thị T là nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị T đã nộp được khấu trừ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H.

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị Trần Thị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003029 ngày 20-11-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

3. Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang H được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình (Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2025 ngày 01-10-2025 của UBND phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình.
- Lưu Hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Mai Anh

